

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Phan Văn Huyền	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023



Số: 0409 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		775.575.046.832	613.935.492.384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.283.304.200	65.100.670.979
1. Tiền	111		45.283.304.200	31.186.426.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	33.914.244.201
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.923.296.981	101.806.007.552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	47.466.415.934	58.260.727.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.001.929.982	49.015.642.110
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.397.318.683	6.472.005.738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.942.367.618)	(11.942.367.618)
III. Hàng tồn kho	140	9	559.268.516.835	375.718.881.450
1. Hàng tồn kho	141		567.300.775.348	385.660.143.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.032.258.513)	(9.941.261.983)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		120.099.928.816	71.309.932.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.180.128.231	3.562.677.178
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		114.919.800.585	67.735.494.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	11.761.061

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

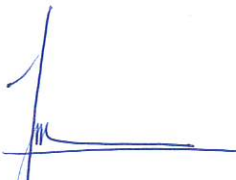
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.431.543.457.124	1.047.937.554.218
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.290.900.000	1.216.900.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.290.900.000	1.216.900.000
II. Tài sản cố định	220		930.417.357.313	388.868.007.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	848.391.108.734	297.497.513.641
- Nguyên giá	222		1.558.510.018.838	892.220.836.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(710.118.910.104)	(594.723.323.354)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	71.089.885.888	79.869.676.638
- Nguyên giá	225		95.891.242.583	130.026.429.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.801.356.695)	(50.156.752.865)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.936.362.691	11.500.817.459
- Nguyên giá	228		21.212.808.640	21.212.808.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.276.445.949)	(9.711.991.181)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		414.604.918.133	644.300.426.930
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	414.604.918.133	644.300.426.930
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	12.235.065.653	12.367.057.841
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.064.934.347)	(932.942.159)
V. Tài sản dài hạn khác	260		71.995.216.025	1.185.161.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	71.995.216.025	1.185.161.709
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.207.118.503.956	1.661.873.046.602

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.584.739.514.650	1.046.951.961.622
I. Nợ ngắn hạn	310		990.881.506.137	643.097.599.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	290.759.096.682	178.786.352.325
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.809.554.449	8.015.559.529
3. Phải trả người lao động	314		23.821.809.897	21.951.976.323
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.615.362.895	2.611.849.314
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	843.435.013	728.439.009
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	76.633.864.493	6.905.510.617
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	582.003.651.415	414.235.168.390
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.394.731.293	9.862.743.663
II. Nợ dài hạn	330		593.858.008.513	403.854.362.452
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	1.506.648.144	1.821.100.758
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	251.000.000	251.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	592.100.360.369	401.782.261.694
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		622.378.989.306	614.921.084.980
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	622.378.989.306	614.921.084.980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.832.266.075	72.119.573.409
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.911.906.283	46.166.694.623
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		50.911.906.283	46.166.694.623
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.207.118.503.956	1.661.873.046.602



Vũ Xuân Tùng
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
 Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.001.525.551.128	1.257.920.546.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	223.710.060	1.118.610.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	2.001.301.841.068	1.256.801.935.658
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.807.735.229.503	1.118.642.411.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		193.566.611.565	138.159.523.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	849.775.776	3.815.065.241
7. Chi phí tài chính	22	29	76.520.001.569	38.456.457.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.777.842.940	36.794.637.640
8. Chi phí bán hàng	25	30	37.151.897.677	32.589.560.955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	21.743.516.524	14.656.873.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		59.000.971.571	56.271.697.252
11. Thu nhập khác	31		1.267.470.206	267.207.426
12. Chi phí khác	32		5.645.682	4.245.079
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.261.824.524	262.962.347
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		60.262.796.095	56.534.659.599
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	9.350.889.812	10.367.964.976
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		50.911.906.283	46.166.694.623
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.018	1.459


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60.262.796.095	56.534.659.599
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	122.270.757.875	75.150.776.977
Các khoản dự phòng	03	(1.777.011.282)	8.323.715.347
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.125.991.638	(351.500.569)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(802.994.240)	(2.154.884.954)
Chi phí lãi vay	06	70.777.842.940	36.794.637.640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	251.857.383.026	174.297.404.040
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	4.291.996.684	(34.918.244.509)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(181.640.631.915)	(73.864.963.847)
Tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.489.617.385	116.703.463.851
(Tăng) chi phí trả trước	12	(72.427.505.369)	(4.051.525.107)
Tiền lãi vay đã trả	14	(77.486.206.888)	(37.151.604.446)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.943.160.686)	(9.157.920.438)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	300.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.699.680.994)	(4.664.923.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(65.558.188.757)	127.491.685.545
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(273.523.392.149)	(757.412.494.039)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	522.000.000	119.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	648.903.331	2.035.703.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(272.352.488.818)	(755.257.609.085)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	301.776.611.750
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.988.873.410.552	1.490.045.744.981
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.611.243.421.532)	(1.150.051.243.429)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.543.407.320)	(22.091.906.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.000.000.000)	(35.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	318.086.581.700	584.579.207.302
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(19.824.095.875)	(43.186.716.238)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	65.100.670.979	108.272.004.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.729.096	15.382.449
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	45.283.304.200	65.100.670.979

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.025 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 695 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động Kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc thiết bị	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê showroom, mặt bằng và chi phí phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng

cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	156.944.000	193.699.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.126.360.200	30.992.727.778
Các khoản tương đương tiền	-	33.914.244.201
	45.283.304.200	65.100.670.979

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	33.833.546.805	42.164.599.028
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.250.988.876	3.481.074.889
Các khách hàng khác	11.381.880.253	12.615.053.405
	47.466.415.934	58.260.727.322
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	36.135.956.281	45.645.673.917

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sacmi (Singapore) PTE LTD	4.564.676.569	1.507.761.692
Sacmi Imola S.C	-	31.315.481.000
Siti Far East Pte. Ltd	1.063.392.575	149.503.957
Imola Trading Limited	790.350.000	-
Keser Italia SRL	768.891.600	-
Billion Vast Industrial Limited	-	8.682.483.500
Các nhà cung cấp khác	1.814.619.238	7.360.411.961
	9.001.929.982	49.015.642.110
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	2.527.255.944

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	3.664.059.694	2.602.403.643
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	120.000.000	1.576.400.000
Phải thu tạm ứng	268.591.985	12.475.070
Phải thu khác	2.344.667.004	2.280.727.025
	6.397.318.683	6.472.005.738
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii)	2.290.900.000	1.216.900.000
	2.290.900.000	1.216.900.000
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	150.977.500

- (i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.
- (ii) Phản ánh khoản ký cược ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	1.139.212.339	-	1.139.212.339
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	1.579.191.158	-	1.579.191.158
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	1.133.430.600	-	1.133.430.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.244.495.487	-	1.244.495.487	1.244.495.487	-	1.244.495.487
Các đối tượng khác	6.846.038.034	-	6.846.038.034	6.846.038.034	-	6.846.038.034
	11.942.367.618	-	11.942.367.618	11.942.367.618	-	11.942.367.618

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi được xác định.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	13.043.885.766	-	12.389.189.907	-
Nguyên liệu, vật liệu	113.327.803.505	-	70.278.469.917	-
Công cụ, dụng cụ	43.411.548.873	(50.736.000)	52.253.636.095	(96.113.715)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.746.966.510	-	10.063.671.922	-
Thành phẩm	380.770.570.694	(7.981.522.513)	240.675.175.592	(9.845.148.268)
	567.300.775.348	(8.032.258.513)	385.660.143.433	(9.941.261.983)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 1.863.625.755 VND (năm 2021 trích lập: 7.477.107.896 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ với số tiền 45.377.715 VND (năm 2021 hoàn nhập: 116.458.457 VND) do thay đổi trong giá trị thuần có thể thực hiện được.

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21 và 22).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.315.441.428	2.026.523.969
Chi phí thuê Showroom, mặt bằng	1.864.686.803	1.536.153.209
	5.180.128.231	3.562.677.178
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	65.455.080.095	1.084.411.709
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.540.135.930	100.750.000
	71.995.216.025	1.185.161.709

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	232.337.532.181	646.054.418.322	10.292.408.624	1.665.057.198	1.871.420.670	892.220.836.995					635.166.634
Tăng trong năm	-	398.436.364	-	236.730.270	-	652.341.585.206					80.439.283.094
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	317.692.008.302	334.649.576.904	-	-	-						(66.460.618.000)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	79.555.294.003	883.989.091	-	-						
Bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính	-	(66.460.618.000)	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(666.235.091)	-	-						(666.235.091)
Số dư cuối năm	550.029.540.483	994.197.107.593	10.510.162.624	1.901.787.468	1.871.420.670	1.558.510.018.838					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	111.838.808.331	469.876.739.266	9.527.952.416	1.608.402.671	1.871.420.670	594.723.323.354					108.855.017.439
Khấu hao trong năm	29.939.470.512	78.409.107.320	443.102.725	63.336.882	-	38.206.681.838					(30.999.877.436)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	37.617.355.790	589.326.048	-	-						
Bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính	-	(30.999.877.436)	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(666.235.091)	-	-						(666.235.091)
Số dư cuối năm	141.778.278.843	554.903.324.940	9.894.146.098	1.671.739.553	1.871.420.670	710.118.910.104					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu năm	120.498.723.850	176.177.679.056	764.456.208	56.654.527	-	297.497.513.641					
Tại ngày cuối năm	408.251.261.640	439.293.782.653	616.016.526	230.047.915	-	848.391.108.734					

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 845.781.396.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 295.897.716.231 VND) (xem Thuyết minh 21 và 22).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 217.759.932.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 168.539.416.155 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	125.465.878.232	4.560.551.271	130.026.429.503
Tăng trong năm	12.867.096.174	-	12.867.096.174
Bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính	33.437.000.000	-	33.437.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(79.555.294.003)	(883.989.091)	(80.439.283.094)
Số dư cuối kỳ	92.214.680.403	3.676.562.180	95.891.242.583
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	49.566.944.154	589.808.711	50.156.752.865
Trích khấu hao trong năm	12.103.471.420	747.814.248	12.851.285.668
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(37.617.355.790)	(589.326.048)	(38.206.681.838)
Số dư cuối năm	24.053.059.784	748.296.911	24.801.356.695
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	75.898.934.078	3.970.742.560	79.869.676.638
Tại ngày cuối năm	68.161.620.619	2.928.265.269	71.089.885.888

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.591.294.725 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	8.669.053.450	1.042.937.731	9.711.991.181
Khấu hao trong năm	407.629.368	156.825.400	564.454.768
Số dư cuối năm	9.076.682.818	1.199.763.131	10.276.445.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	11.304.785.690	196.031.769	11.500.817.459
Tại ngày cuối năm	10.897.156.322	39.206.369	10.936.362.691

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10.897.156.322 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.304.785.690 VND) (xem Thuyết minh 21 và 22).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 454.842.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 422.842.500 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy gạch Viglacera Eurotile - Giai đoạn 1	-	643.900.426.930
Dự án Nhà máy gạch Viglacera Eurotile - Giai đoạn 2	407.918.110.073	400.000.000
Xây dựng cơ bản	3.220.968.138	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.465.839.922	-
	414.604.918.133	644.300.426.930

Chi phí lãi vay đã vốn hóa vào Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2022 là 8.153.971.497 VND (năm 2021: 12.945.145.644 VND).

Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (xem Thuyết minh 22).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác.	1.300.000.000	(1.064.934.347)	1.300.000.000	(932.942.159)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.064.934.347)	1.300.000.000	(932.942.159)
	13.300.000.000	(1.064.934.347)	13.300.000.000	(932.942.159)

Trong năm, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Toàn bộ giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21)

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera trong năm: Xem Thuyết minh số 35.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Sacmi Imola S.C	78.379.161.300	78.379.161.300	-	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí - Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	20.717.364.772	20.717.364.772	8.209.689.266	8.209.689.266
Công ty Cổ phần LILAMA 18	16.193.115.512	16.193.115.512	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU	10.788.146.772	10.788.146.772	9.795.015.726	9.795.015.726
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)	-	-	50.315.230.694	50.315.230.694
Các nhà cung cấp khác	164.681.308.326	164.681.308.326	110.466.416.639	110.466.416.639
	290.759.096.682	290.759.096.682	178.786.352.325	178.786.352.325
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.573.029.393	2.573.029.393	2.220.525.264	2.220.525.264

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.199.200.600	63.523.207.623	66.395.844.796	1.326.563.427
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.172.934.153	3.172.934.153	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.677.768.776	9.350.889.812	10.943.160.686	2.085.497.902
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	445.092.456	445.092.456	-
Thuế thu nhập cá nhân	(11.761.061)	1.883.176.568	1.758.143.687	113.271.820
Các loại thuế khác	47.086	4.190.390.383	3.906.216.169	284.221.300
Phí và lệ phí phải nộp nhà nước	138.543.067	502.122.776	640.665.843	-
	8.003.798.468	83.067.813.771	87.262.057.790	3.809.554.449
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	11.761.061			-
Thuế và các khoản phải nộp	8.015.559.529			3.809.554.449



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	2.999.606.074	1.553.998.525
Trích trước chi phí tiền điện	972.369.420	835.099.980
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	183.529.703	167.466.809
Các khoản trích trước khác	459.857.698	55.284.000
	4.615.362.895	2.611.849.314
Trong đó:		
Chi phí phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	183.529.703	167.466.809

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản (xem Thuyết minh số 12).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C) (i)	71.068.515.037	-
Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên	869.323.630	869.323.630
Chi phí bồi thường tại nhà máy Mỹ Đức	-	609.918.920
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
Phải trả khác liên quan đến khoản thưởng cho nhân viên	1.656.760.227	3.974.475.227
Phải trả khác	2.832.265.599	1.244.792.840
	76.633.864.493	6.905.510.617
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

- (i) Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khu Công nghiệp Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình liên quan đến giá trị hàng mua trong năm và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Vay ngắn hạn	239.069.646.816	239.069.646.816	1.726.886.329.413	1.490.220.133.140	475.735.843.089	475.735.843.089
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (i)	53.558.669.009	53.558.669.009	137.447.122.093	151.234.689.848	39.771.101.254	39.771.101.254
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (ii)	151.084.876.739	151.084.876.739	991.104.856.483	825.966.659.161	316.223.074.061	316.223.074.061
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	34.426.101.068	34.426.101.068	197.393.724.413	231.819.825.481	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (iii)	-	-	400.940.626.424	281.198.958.650	119.741.667.774	119.741.667.774
b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 22)	175.165.521.574	175.165.521.574	69.589.344.339	138.487.057.587	106.267.808.326	106.267.808.326
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	92.208.900.000	92.208.900.000	35.591.100.000	42.600.000.000	85.200.000.000	85.200.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn	-	-	3.863.666.739	-	3.863.666.739	3.863.666.739
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	26.343.650.258	26.343.650.258	-	26.343.650.258	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	39.999.999.996	39.999.999.996	10.000.000.013	50.000.000.009	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	16.612.971.320	16.612.971.320	20.134.577.587	19.543.407.320	17.204.141.587	17.204.141.587
	414.235.168.390	414.235.168.390	1.796.475.673.752	1.628.707.190.727	582.003.651.415	582.003.651.415

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 01/2021/175280/HĐTD ngày 19 tháng 10 năm 2021 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản được thế chấp bằng chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 5,5%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2022/HĐCVHM/NHCT285-VIT ngày 15 tháng 11 năm 2022 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 5,8%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

(iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 89/2022/HĐCVHM/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 21 tháng 4 năm 2022 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; đây chuyển máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy Viglacera Eurotiles và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 8,3%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn	546.967.465.837	546.967.465.837	224.623.315.653	121.023.288.392	650.567.493.098	650.567.493.098
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	461.044.500.000	461.044.500.000	212.339.736.026	42.600.000.000	630.784.236.026	630.784.236.026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	26.343.650.258	26.343.650.258	-	26.343.650.258	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	50.000.000.009	50.000.000.009	-	50.000.000.009	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (ii)	-	-	11.591.000.216	-	11.591.000.216	11.591.000.216
Vay dài hạn cá nhân (iii)	9.579.315.570	9.579.315.570	692.579.411	2.079.638.125	8.192.256.856	8.192.256.856
b. Nợ thuế tài chính dài hạn	29.980.317.431	29.980.317.431	37.363.765.486	19.543.407.320	47.800.675.597	47.800.675.597
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV -Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	29.980.317.431	29.980.317.431	37.363.765.486	19.543.407.320	47.800.675.597	47.800.675.597
	576.947.783.268	576.947.783.268	261.987.081.139	140.566.695.712	698.368.168.695	698.368.168.695

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 21)

- Số phải trả sau 12 tháng

175.165.521.574 175.165.521.574

401.782.261.694 401.782.261.694

106.267.808.326

592.100.360.369

106.267.808.326

592.100.360.369

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 28 tháng 6 năm 2021 với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua lại nhà máy gạch Bạch Mã. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án - Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m2/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 9,5%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 27/2022/HĐTD/TSN ngày 28 tháng 11 năm 2022 với kỳ hạn vay là 36 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; đây chuyển máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 12%/năm.



- (iii) Phản ánh khoản vay cá nhân trong Công ty, trong đó có khoản vay nhận từ bên liên quan của ông Đình Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 35).
- (iv) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là chính tài sản thuê; lãi suất thả nổi.

Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	106.267.808.326	175.165.521.574
Trong năm thứ hai	164.616.845.324	119.651.413.170
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	389.868.667.839	282.130.848.524
Sau năm năm	37.614.847.206	-
	698.368.168.695	576.947.783.268
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	106.267.808.326	175.165.521.574
Số phải trả sau 12 tháng	592.100.360.369	401.782.261.694

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	54.295.254.108	59.414.397.671	308.567.856.977
Tăng vốn trong năm	305.000.000.000	(3.223.388.250)	-	-	-	301.776.611.750
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	46.166.694.623	46.166.694.623
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.100.000.000)	(35.100.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	17.824.319.301	(17.824.319.301)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.286.078.370)	(6.286.078.370)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	72.119.573.409	46.166.694.623	614.921.084.980
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	50.911.906.283	50.911.906.283
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	2.712.692.666	(2.712.692.666)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(3.231.668.624)	(3.231.668.624)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(222.333.333)	(222.333.333)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	50.911.906.283	622.378.989.306

(i) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/VIT-DHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2022. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 8%; trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 7%; trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5,9% và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	336	336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.999.664</i>	<i>49.999.664</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 2300317851 (số cũ: 210300297) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	255.000.000.000	51,00%	255.000.000.000	51,00%
Cổ đông khác	245.000.000.000	49,00%	245.000.000.000	49,00%
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>100%</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	18.166.837.487	15.750.352.727
Trên 1 năm đến 5 năm	70.250.865.190	63.001.410.910
Trên 5 năm	389.311.707.617	405.062.060.344
	<u>477.729.410.294</u>	<u>483.813.823.981</u>

Ngoại tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	3.592	2.492
EUR	4.886	4.886

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.999.989.215.752	1.256.228.706.357
Doanh thu khác	1.536.335.376	1.691.839.664
	2.001.525.551.128	1.257.920.546.021
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	223.710.060	1.118.610.363
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.001.301.841.068	1.256.801.935.658
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.998.324.289.342	1.232.709.317.942

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.808.581.126.280	1.109.770.746.675
Giá vốn bán khác	1.063.106.693	1.511.015.650
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.909.003.470)	7.360.649.439
	1.807.735.229.503	1.118.642.411.764

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.519.826.480.860	845.322.124.897
Chi phí nhân công	202.112.202.749	126.198.245.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.270.757.875	75.150.776.977
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	59.272.086.151	49.301.228.058
Chi phí dự phòng	(1.909.003.470)	7.390.773.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.204.199.589	23.355.205.021
Thuế, phí và lệ phí	1.334.946.044	26.746.635
Chi phí khác	76.285.237.993	38.727.963.612
	2.014.396.907.791	1.165.473.064.382

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	648.903.331	2.035.703.136
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	200.872.445	1.427.861.536
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	351.500.569
	849.775.776	3.815.065.241

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	70.777.842.940	36.794.637.640
Phí thanh toán thư tín dụng	2.684.975.040	-
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	131.992.188	932.942.159
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.799.199.763	728.877.822
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.125.991.638	-
	76.520.001.569	38.456.457.621

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.825.211.796	3.665.233.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.456.086.855	18.967.485.686
Chi phí khác	2.870.599.026	9.956.841.592
	37.151.897.677	32.589.560.955

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	8.007.071.965	6.781.579.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.294.258.461	4.387.719.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628.588.192	581.715.281
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.828.380	464.742.221
Chi phí dự phòng	-	30.123.749
Thuế, phí và lệ phí	573.663.353	26.746.635
Chi phí khác	6.145.106.173	2.384.246.474
	21.743.516.524	14.656.873.307

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	60.262.796.095	56.534.659.599
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	269.624.185	208.244.990
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.532.420.280	56.742.904.589
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	36.570.731.207	48.215.809.440
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17% và giảm 50% số thuế phải nộp (i)</i>	23.961.689.073	8.527.095.149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.350.889.812	10.367.964.976

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và bằng 20% trong các năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2022 là năm thứ tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức hưởng ưu đãi nêu trên.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	50.911.906.283	46.166.694.623
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách (VND) (*)	-	(3.454.001.957)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	50.911.906.283	42.712.692.666
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.999.664	29.276.376
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	<u>1.018</u>	<u>1.459</u>

- (*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021, được xác định dựa trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (xem Thuyết minh số 23) để điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được trình bày trên báo cáo năm trước là 1.577 VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Khu công nghiệp Tiền Hải, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m².
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	Cùng Công ty mẹ
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.998.324.289.342	1.232.709.317.942
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	1.997.712.008.987	1.230.185.530.294
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	311.782.500	11.935.893
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	228.261.410	230.965.290
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	46.746.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	13.155.308	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	12.335.137	124.102.773
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	2.156.783.692
Giá trị mua hàng và dịch vụ	66.679.125.347	55.405.079.842
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	62.026.609.891	52.647.444.603
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.129.487.222	1.606.397.728
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	639.487.522	319.743.761
Trường Cao đẳng Viglacera	622.000.000	725.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	77.272.727	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	66.024.000	58.058.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	46.665.332	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	39.052.125	48.435.750
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	19.239.240	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	13.287.288	-

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhận vốn góp	-	155.550.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	155.550.000.000
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	20.400.000.000	17.901.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	36.135.956.281	45.645.673.917
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	33.833.546.805	42.164.599.028
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.250.988.876	3.481.074.889
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	51.420.600	-
Trả trước cho người bán	-	2.527.255.944
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	2.481.575.250
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	-	42.500.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	3.180.694
Phải thu khác	-	150.977.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	150.977.500
Phải trả người bán	2.573.029.393	2.220.525.264
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.526.474.199	706.408.371
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland	42.500.000	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	19.694.025	307.119.876
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	15.364.152	-
Trường Cao đẳng Viglacera	12.000.000	250.000.000
Chi phí phải trả	183.529.703	167.466.809
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	183.529.703	167.466.809
Vay	6.502.684.287	6.306.870.672
Ông Đinh Quang Huy	6.502.684.287	6.306.870.672

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Anh Tuấn	84.000.000	84.000.000
Đình Quang Huy	60.000.000	60.000.000
Quách Hữu Thuận	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Mạnh Hiếu	60.000.000	60.000.000
Mai Xuân Đức	60.000.000	16.666.667
Nguyễn Duy Trúc	-	43.333.333
Ban Giám đốc		
Quách Hữu Thuận	659.039.400	844.000.000
Trương Ngọc Minh	538.010.000	720.000.000
Nguyễn Duy Trúc	525.764.600	761.666.667
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Thị Cẩm Vân	66.000.000	33.916.667
Phan Văn Huyền	36.000.000	26.400.000
Đặng Quốc Tuấn	36.000.000	26.400.000
Ngô Trọng Toán	-	32.083.333
Nguyễn Thị Hồng Thắm	-	9.600.000
Cao Thị Khuyên	-	9.600.000
	2.196.814.000	2.799.666.667

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 99.512.575.313 VND (năm 2021: 476.758.163 VND), là số tiền mà Công ty chưa thanh toán cho các nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm bao gồm 2.315.661.634 VND (năm 2021: 44.757.222.054 VND) là số tiền mà Công ty đã ứng trước cho các nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và phần tăng, giảm các khoản phải thu.


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023